Phụ lục 1

CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA CÁC SỞ, CƠ QUAN TRỰC THUỘC UBND TỈNH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định 278/QĐ-SNV ngày 15/12/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đơn vị	Kết quả tiêu chí						SIPS
		TC	ĐK	HC	PV	KQ	TT	
1	BQL Khu kinh tế Vân Phong	77,88%	81,54%	81,79%	84,62%	88,59%	88,46%	83,81%
2	Sở Công Thương	85,20%	84,42%	84,90%	88,67%	88,80%	89,64%	86,94%
3	Sở Du lịch	78,41%	86,11%	83,33%	86,83%	88,33%	90,48%	85,58%
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	73,83%	81,67%	83,83%	90,50%	89,92%	92,00%	85,29%
5	Sở Giao thông vận tải	81,60%	86,67%	84,24%	85,05%	88,07%	87,94%	85,59%
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	82,37%	83,03%	82,14%	85,42%	87,18%	87,94%	84,68%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	78,77%	83,16%	83,51%	84,21%	89,12%	87,37%	84,36%
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	85,82%	82,43%	81,47%	86,78%	88,42%	87,29%	85,37%
9	Sở Ngoại vụ	83,57%	91,43%	84,76%	90,16%	89,84%	94,76%	89,09%
10	Sở Nội vụ	92,24%	75,71%	85,99%	87,96%	90,48%	92,86%	87,54%
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	85,00%	86,42%	82,37%	85,40%	88,09%	89,76%	86,17%
12	Sở Tài chính	86,11%	86,99%	86,01%	87,78%	90,92%	92,16%	88,33%
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	79,58%	84,25%	77,25%	83,86%	82,16%	84,31%	81,90%
14	Sở Thông tin và Truyền thông	82,65%	81,85%	80,25%	90,25%	87,28%	93,70%	86,00%
15	Sở Tư Pháp	93,26%	86,27%	91,08%	92,11%	90,69%	94,56%	91,33%
16	Sở Văn hóa và Thể thao	84,35%	90,09%	89,07%	91,57%	89,91%	94,17%	89,86%
17	Sở Xây dựng	79,69%	71,25%	84,17%	88,75%	88,33%	82,50%	82,45%
18	Sở Y tế	83,19%	83,51%	83,60%	88,38%	88,26%	89,73%	86,11%
	Chỉ số hài lòng chung	**83,70%**	**84,27%**	**83,81%**	**87,29%**	**88,38%**	**89,78%**	**86,21%**

Ghi chú:

TC	Tiếp cận dịch vụ
ĐK	Điều kiện tiếp đón và phục vụ
HC	Thủ tục hành chính
PV	Sự phục vụ của cán bộ, công chức
KQ	Kết quả, tiến độ giải quyết công việc
TT	Tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi
SIPS	Chỉ số hài lòng

Phụ lục 2

CHỈ SỐ HÀI LÒNG UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định 278/QĐ-SNV ngày 15/12/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đơn vị	Kết quả tiêu chí						SIPS
		TC	ĐK	HC	PV	KQ	TT	
1	UBND huyện Cam Lâm	88,52%	82,82%	84,55%	87,92%	88,43%	90,24%	87,08%
2	UBND huyện Diên Khánh	92,02%	84,21%	84,76%	87,60%	88,67%	91,12%	88,06%
3	UBND huyện Khánh Sơn	87,02%	82,84%	83,79%	95,05%	90,18%	92,84%	88,62%
4	UBND huyện Khánh Vĩnh	96,90%	91,77%	94,08%	95,67%	95,28%	98,41%	95,35%
5	UBND huyện Vạn Ninh	90,18%	81,88%	81,25%	84,22%	85,57%	88,29%	85,23%
6	UBND thành phố Cam Ranh	87,42%	82,82%	80,82%	88,22%	89,73%	90,29%	86,55%
7	UBND thành phố Nha Trang	88,37%	83,25%	82,07%	82,75%	84,01%	85,35%	84,30%
8	UBND thị xã Ninh Hòa	75,88%	83,13%	84,44%	88,42%	87,78%	91,42%	85,18%
	Chỉ số hài lòng chung	**88,32%**	**84,03%**	**84,31%**	**88,19%**	**88,44%**	**90,67%**	**87,33%**

Ghi chú:

TC	Tiếp cận dịch vụ
ĐK	Điều kiện tiếp đón và phục vụ
HC	Thủ tục hành chính
PV	Sự phục vụ của cán bộ, công chức
KQ	Kết quả, tiến độ giải quyết công việc
TT	Tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi
SIPS	Chỉ số hài lòng

Phụ lục 3

CHỈ SỐ HÀI LÒNG CÁC CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định 278/QĐ-SNV ngày 15/12/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đơn vị	Kết quả tiêu chí						SIPS
		TC	ĐK	HC	PV	KQ	TT	
1	Bảo hiểm xã hội huyện Cam Lâm	77,93%	84,80%	84,87%	84,10%	89,20%	89,60%	85,08%
2	Bảo hiểm xã hội huyện Diên Khánh	96,15%	97,85%	97,56%	93,33%	89,00%	99,00%	95,48%
3	Bảo hiểm xã hội huyện Khánh Sơn	86,88%	87,74%	88,17%	98,06%	91,94%	94,19%	91,16%
4	Bảo hiểm xã hội huyện Khánh Vĩnh	90,76%	88,80%	87,91%	95,07%	93,87%	96,40%	92,13%
5	Bảo hiểm xã hội huyện Vạn Ninh	70,89%	84,56%	83,71%	88,99%	88,48%	89,24%	84,31%
6	Bảo hiểm xã hội thành phố Cam Ranh	86,40%	79,83%	81,40%	88,60%	87,07%	88,30%	85,27%
7	Bảo hiểm xã hội thị xã Ninh Hòa	75,45%	85,94%	84,75%	90,89%	88,51%	90,99%	86,09%
8	Bảo hiểm xã hội tỉnh	79,83%	79,49%	78,37%	83,93%	86,27%	83,31%	81,87%
	Chỉ số hài lòng chung	**83,47%**	**84,94%**	**84,95%**	**88,75%**	**88,60%**	**90,45%**	**86,86%**

Ghi chú:

TC	Tiếp cận dịch vụ
ĐK	Điều kiện tiếp đón và phục vụ
HC	Thủ tục hành chính
PV	Sự phục vụ của cán bộ, công chức
KQ	Kết quả, tiến độ giải quyết công việc
TT	Tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi
SIPS	Chỉ số hài lòng

Phụ lục 4

CHỈ SỐ HÀI LÒNG CÁC CƠ QUAN CÔNG AN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định 278/QĐ-SNV ngày 15/12/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đơn vị	Kết quả tiêu chí						SIPS
		TC	ĐK	HC	PV	KQ	TT	
1	Công an huyện Cam Lâm	73,71%	82,58%	83,25%	89,21%	90,96%	89,88%	84,93%
2	Công an huyện Diên Khánh	87,52%	81,17%	79,50%	88,58%	88,29%	87,88%	85,49%
3	Công an huyện Khánh Sơn	88,92%	86,08%	88,83%	94,25%	91,75%	94,38%	90,70%
4	Công an huyện Khánh Vĩnh	88,21%	87,98%	85,18%	86,38%	89,82%	85,85%	87,24%
5	Công an huyện Vạn Ninh	74,21%	77,96%	82,50%	83,38%	86,38%	86,13%	81,76%
6	Công an thành phố Cam Ranh	87,67%	76,75%	79,58%	81,00%	86,17%	85,75%	82,82%
7	Công an thành phố Nha Trang	77,52%	80,80%	77,80%	84,51%	87,92%	89,66%	83,03%
8	Công an thị xã Ninh Hòa	70,38%	83,08%	88,92%	95,00%	91,75%	93,25%	87,06%
9	Công an tỉnh	72,60%	73,33%	78,13%	83,03%	87,13%	85,90%	80,02%
	Chỉ số hài lòng chung	**80,01%**	**81,00%**	**82,51%**	**87,10%**	**88,87%**	**88,62%**	**84,69%**

Ghi chú:

TC	Tiếp cận dịch vụ
ĐK	Điều kiện tiếp đón và phục vụ
HC	Thủ tục hành chính
PV	Sự phục vụ của cán bộ, công chức
KQ	Kết quả, tiến độ giải quyết công việc
TT	Tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi
SIPS	Chỉ số hài lòng

Phụ lục 5

CHỈ SỐ HÀI LÒNG NGÀNH HẢI QUAN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định 278/QĐ-SNV ngày 15/12/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đơn vị	Kết quả tiêu chí						SIPS
		TC	ĐK	HC	PV	KQ	TT	
1	Ngành Hải quan	76,67%	78,57%	79,84%	85,71%	86,19%	86,43%	82,24%

Ghi chú:

TC	Tiếp cận dịch vụ
ĐK	Điều kiện tiếp đón và phục vụ
HC	Thủ tục hành chính
PV	Sự phục vụ của cán bộ, công chức
KQ	Kết quả, tiến độ giải quyết công việc
TT	Tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi
SIPS	Chỉ số hài lòng

Phụ lục 6

CHỈ SỐ HÀI LÒNG CÁC CƠ QUAN KHO BẠC NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định 278/QĐ-SNV ngày 15/12/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đơn vị	Kết quả tiêu chí						SIPS
		TC	ĐK	HC	PV	KQ	TT	
1	Kho bạc Nhà nước Cam Lâm	75,33%	84,93%	83,20%	92,40%	88,40%	90,60%	85,81%
2	Kho bạc Nhà nước Cam Ranh	87,20%	83,87%	84,27%	89,60%	89,40%	91,00%	87,56%
3	Kho bạc Nhà nước Diên Khánh	90,13%	84,00%	78,27%	90,00%	88,60%	89,20%	86,70%
4	Kho bạc Nhà nước Khánh Sơn	89,10%	89,74%	87,95%	97,12%	91,54%	94,62%	91,68%
5	Kho bạc Nhà nước Khánh Vĩnh	91,70%	90,07%	89,93%	95,11%	93,56%	95,56%	92,65%
6	Kho bạc Nhà nước Ninh Hòa	77,87%	87,07%	87,07%	93,00%	89,40%	91,80%	87,70%
7	Kho bạc Nhà nước Vạn Ninh	77,73%	85,20%	86,00%	91,00%	87,20%	90,00%	86,19%
8	Kho bạc Nhà nước Khánh Hòa	83,76%	79,50%	80,07%	83,33%	85,87%	85,54%	83,01%
	Chỉ số hài lòng chung	**84,00%**	**84,83%**	**84,03%**	**90,51%**	**88,82%**	**90,38%**	**87,10%**

Ghi chú:

TC	Tiếp cận dịch vụ
ĐK	Điều kiện tiếp đón và phục vụ
HC	Thủ tục hành chính
PV	Sự phục vụ của cán bộ, công chức
KQ	Kết quả, tiến độ giải quyết công việc
TT	Tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi
SIPS	Chỉ số hài lòng

Phụ lục 7

CHỈ SỐ HÀI LÒNG NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định 278/QĐ-SNV ngày 15/12/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đơn vị	Kết quả tiêu chí						SIPS
		TC	ĐK	HC	PV	KQ	TT	
1	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh	78,08%	85,00%	86,67%	91,15%	88,97%	90,00%	86,65%

Ghi chú:

TC	Tiếp cận dịch vụ
ĐK	Điều kiện tiếp đón và phục vụ
HC	Thủ tục hành chính
PV	Sự phục vụ của cán bộ, công chức
KQ	Kết quả, tiến độ giải quyết công việc
TT	Tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi
SIPS	Chỉ số hài lòng

Phụ lục 8

CHỈ SỐ HÀI LÒNG CÁC CƠ QUAN THUẾ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định 278/QĐ-SNV ngày 15/12/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đơn vị	Kết quả tiêu chí						
		TC	ĐK	HC	PV	KQ	TT	SIPS
1	Chi cục Thuế khu vực Bắc Khánh Hòa	77,46%	82,35%	83,18%	89,42%	88,32%	89,72%	85,08%
2	Chi cục Thuế khu vực Nam Khánh Hòa	78,92%	80,24%	80,40%	86,87%	86,82%	86,93%	83,36%
3	Chi cục Thuế khu vực Tây Khánh Hòa	82,93%	87,75%	79,17%	89,17%	88,17%	88,33%	85,92%
4	Chi cục Thuế thành phố Nha Trang	83,48%	78,16%	77,69%	82,93%	86,22%	80,53%	81,50%
5	Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa	83,36%	79,81%	76,67%	84,77%	85,74%	85,00%	82,56%
	Chỉ số hài lòng chung	**81,13%**	**81,55%**	**79,53%**	**86,56%**	**87,08%**	**85,89%**	**83,62%**

Ghi chú:

TC	Tiếp cận dịch vụ
ĐK	Điều kiện tiếp đón và phục vụ
HC	Thủ tục hành chính
PV	Sự phục vụ của cán bộ, công chức
KQ	Kết quả, tiến độ giải quyết công việc
TT	Tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi
SIPS	Chỉ số hài lòng

Phụ lục 9

CHỈ SỐ HÀI LÒNG CÁC CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định 278/QĐ-SNV ngày 15/12/2023 của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa)

STT	Đơn vị	Kết quả tiêu chí						SIPS
		TC	ĐK	HC	PV	KQ	TT	
1	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cam Lâm	77.06%	81.56%	81.56%	87.78%	87.33%	90.33%	84.27%
2	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Diên Khánh	96.14%	96.78%	96.11%	89.67%	89.72%	95.67%	94.01%
3	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Khánh Sơn	88.67%	83.79%	82.26%	94.00%	88.82%	92.77%	88.38%
4	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Khánh Vĩnh	86.21%	80.76%	80.00%	82.47%	86.16%	81.97%	82.93%
5	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vạn Ninh	78.72%	78.56%	79.89%	82.00%	84.50%	88.00%	81.94%
6	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cam Ranh	86.44%	77.72%	80.33%	81.78%	88.39%	88.00%	83.78%
7	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Nha Trang	80.75%	78.83%	77.67%	79.50%	81.78%	81.67%	80.03%
8	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Ninh Hòa	74.76%	83.06%	81.39%	85.00%	86.67%	87.08%	82.99%
9	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Khánh Hòa	77.06%	77.11%	77.78%	82.44%	84.78%	87.00%	81.03%
	Chỉ số hài lòng chung	**83.50%**	**82.29%**	**82.12%**	**85.17%**	**86.57%**	**88.11%**	**84.63%**

Ghi chú:

TC	Tiếp cận dịch vụ
ĐK	Điều kiện tiếp đón và phục vụ
HC	Thủ tục hành chính
PV	Sự phục vụ của cán bộ, công chức
KQ	Kết quả, tiến độ giải quyết công việc
TT	Tiếp nhận, xử lý thông tin phản hồi
SIPS	Chỉ số hài lòng